

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM

Số: 1558 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nam, ngày 30 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Kế hoạch và giao chỉ tiêu thu nộp Quỹ
Phòng, chống thiên tai đợt 2 năm 2021 tỉnh Hà Nam

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 94/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10
năm 2014 quy định về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai; Số
83/2019/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị
định số 94/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 quy định về thành lập và quản
lý Quỹ phòng, chống thiên tai;

Theo các Văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh: Quyết định số 1343/QĐ-UBND
ngày 23 tháng 8 năm 2017 về việc thành lập Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Hà Nam;
Quyết định số 574/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2020 về việc Ban hành Quy chế
tổ chức và hoạt động của Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Hà Nam;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số
123/TTr-SNN ngày 26 tháng 8 năm 2021;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch và giao chỉ tiêu thu, nộp Quỹ phòng, chống thiên
tai Đợt 2 năm 2021 đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị và doanh nghiệp trên địa bàn
tỉnh Hà Nam với nội dung chính như sau (có phụ lục chi tiết kèm theo):

Tổng số tiền thu Quỹ phòng, chống thiên tai: **19.931.863.104 đồng** (Mười chín
tỷ chín trăm ba mươi một triệu tám trăm sáu mươi ba nghìn một trăm linh bốn đồng)

Trong đó:

1. Số tiền thu Quỹ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh là:

21.219.811 đồng (chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này).

2. Số tiền thu Quỹ của các doanh nghiệp do Cục thuế tỉnh quản lý là:

19.910.643.293 đồng (chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Thông báo bằng văn bản tới từng cơ quan, đơn vị;
- + Chỉ tiêu thu quỹ đợt 2 năm 2021 theo Điều 1 quyết định này.
- + Số tiền nợ đọng của cơ quan, đơn vị về chỉ tiêu giao Quỹ năm 2020 tính đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 (nếu có).
- + Số tiền nợ đọng của cơ quan, đơn vị về chỉ tiêu giao Quỹ đợt 1 năm 2021 tính đến thời điểm 31 tháng 7 năm 2021 (nếu có).
- Hướng dẫn trình tự, thủ tục, sổ tài khoản thu nộp quỹ.
- Cập nhật tiến độ thu nộp hàng tuần của các cơ quan, đơn vị có tên tại Điều 1 báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và đưa tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kho bạc nhà nước tỉnh; Giám đốc Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan đơn vị có tên tại **Điều 1** chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Ban TĐKT-Sở Nội vụ; đài PTTH;
- VPUB: LĐVP, TH, NN&TNMT;
- Lưu: VT, NN&TNMT.

2021.28.8.NN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Vượng

(Kèm theo Quyết định số 1558/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)

KẾ HOẠCH THU NỘP QUỸ PCFT ĐỢT 2 NĂM 2021
(KHỎI CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, TỔ CHỨC THUỘC TỈNH)

ĐVT: đồng

STT	Cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc tỉnh	Tổng số CB, CC, VC	Tổng hệ số lương	Kế hoạch thu, nộp Quỹ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TỔNG			21,219,811	
1	Trường ĐH Thương Mại cơ sở Hà Nam	48	187.23	11,349,117	
2	Trường ĐH Công Nghiệp Hà Nội cơ sở 3	39	108.80	6,595,011	
3	Ban QLPT Khu đô thị mới	9	39.01	2,364,627	
4	Hội người mù tỉnh	4	15.03	911,057	

Ghi chú: Kế hoạch của các đơn vị được ấn định theo số liệu năm 2020 do các đơn vị trên không thực hiện việc lập Kế hoạch thu, nộp Quỹ.

PHỤ LỤC 02

(Kèm theo Quyết định số 1558/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)

KẾ HOẠCH THU - NỘP QUỸ PCTT ĐỢT 2 NĂM 2021

(KHỐI DOANH NGHIỆP THUỘC TỈNH)

ĐVT: đồng

STT	Tên Doanh Nghiệp	Tổng giá trị tài sản DN	Số tiền thu, nộp PCTT của DN (2/10000)	Tổng số người LĐ trong DN	Mức lương tối thiểu vùng	Số tiền thu, nộp quỹ của người LĐ trong DN	Kế hoạch thu, nộp Quỹ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)=(3)*2/10.000	(5)	(6)	(7)=(5)*(6)/26	(8)=(4)+(7)	
	TỔNG						19.910.643.293	
I	DOANH NGHIỆP ĐỦ SỐ LIỆU LẤY TỪ CỤC THUẾ TỈNH VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH							
1	CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỞNG HỌC HÀ NAM	11.023.192.907	2.204.639	2	3.430.000	263.846	2.468.485	
2	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NAM GIANG	49.808.763.445	9.961.753	5	3.430.000	659.615	10.621.368	
3	Công ty TNHH Thái Sơn	55.101.944.983	11.020.389	3	3.430.000	395.769	11.416.158	
4	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐẦU TƯ HÀ NAM	54.143.145.458	10.828.629	15	3.430.000	1.978.846	12.807.475	
5	CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN	3.261.997.109.695	100.000.000	1238	3.430.000	163.320.769	263.320.769	
6	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT PHÁP	71.501.662.589	14.300.333	7	3.430.000	923.462	15.223.794	
7	CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH HÀ NAM	923.942.294.887	100.000.000	166	3.430.000	21.899.231	121.899.231	
8	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TRÍ HƯỚNG	122.686.579.906	24.537.316	33	3.430.000	4.353.462	28.890.778	
9	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu 277 Hà Nam	15.410.869.105	3.082.174	75	3.430.000	9.894.231	12.976.405	
10	Công ty TNHH sản xuất và thương mại Đại Thành Phát	8.746.304.320	1.749.261	10	3.430.000	1.319.231	3.068.492	
11	CÔNG TY CỔ PHẦN HAPPYTEX VIỆT NAM	44.460.903.639	8.892.181	246	3.070.000	29.046.923	37.939.104	
12	CÔNG TY TNHH VĂN HƯỚNG	48.214.901.525	9.642.980	11	3.430.000	1.451.154	11.094.134	
13	CÔNG TY CP QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG HÀ NAM	26.118.832.193	5.223.766	44	3.430.000	5.804.615	11.028.382	
14	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI TỈNH HÀ NAM	1.403.304.277.768	0	574	3.430.000	75.723.846	75.723.846	
15	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỨC MẠNH	15.652.403.758	3.130.481	25	3.430.000	3.298.077	6.428.558	
16	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG MỸ ĐÀ	1.058.576.787.303	100.000.000	89	3.430.000	11.741.154	111.741.154	
17	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TRUNG DŨNG	35.377.024.061	7.075.405	15	3.430.000	1.978.846	9.054.251	
18	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TUẤN HẢI	41.326.595.087	8.265.319	4	3.430.000	527.692	8.793.011	

STT	Tên Doanh Nghiệp	Tổng giá trị tài sản DN	Số tiền thu, nộp PCTT của DN (2/10000)	Tổng số người LĐ trong DN	Mức lương tối thiểu vùng	Số tiền thu, nộp quỹ của người LĐ trong DN	Kế hoạch thu, nộp Quỹ	Ghi chú
19	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HỘI VŨ	102.778.608.325	20.555.722	26	3.430.000	3.430.000	23.985.722	
20	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ĐỨC VIỆT	31.117.503.698	6.223.501	43	3.430.000	5.672.692	11.896.193	
21	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẢO NGUYỄN	21.037.425.253	4.207.485	10	3.430.000	1.319.231	5.526.716	
22	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT HÀ THANH	176.221.736.979	35.244.347	1	3.430.000	131.923	35.376.270	
23	CÔNG TY CP DINH DƯỠNG HỒNG HÀ	558.469.628.271	100.000.000	420	3.430.000	55.407.692	155.407.692	
24	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ TIN HỌC VÀ TRẮC ĐỊA BẢN ĐỒ SÔNG CHÂU	92.080.407.548	18.416.082	30	3.430.000	3.957.692	22.373.774	
25	CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HÀ NAM	197.143.931.492	39.428.786	44	3.430.000	5.804.615	45.233.402	
26	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI ASI MIỀN BẮC	68.671.082.530	13.734.217	69	3.430.000	9.102.692	22.836.909	
27	CÔNG TY TNHH ĐẠI DƯƠNG	20.807.738.063	4.161.548	7	3.430.000	923.462	5.085.009	
28	Công ty 2 - 9	67.870.216.953	13.574.043	30	3.430.000	3.957.692	17.531.736	
29	CÔNG TY TNHH XÂY LẬP ĐIỆN HÀ NAM	20.848.276.533	4.169.655	9	3.430.000	1.187.308	5.356.963	
30	Công ty TNHH Hồng Phú	17.734.606.677	3.546.921	4	3.430.000	527.692	4.074.614	
31	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA	103.960.919.838	20.792.184	15	3.430.000	1.978.846	22.771.030	
32	CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN DỊCH VỤ HÀ NAM	6.476.609.959	1.295.322	24	3.430.000	3.166.154	4.461.476	
33	Công ty TNHH Nam Dương	36.715.839.560	7.343.168	11	3.430.000	1.451.154	8.794.322	
34	CÔNG TY CỔ PHẦN TAM KIM	418.338.678.460	83.667.736	230	3.430.000	30.342.308	114.010.043	
35	CÔNG TY TNHH DỆT HÀ NAM	2.487.418.459.909	100.000.000	817	3.430.000	107.781.154	207.781.154	
36	CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG KIẾN KHÊ	74.593.055.475	14.918.611	40	3.070.000	4.723.077	19.641.688	
37	CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP HÀ NAM	9.668.793.524	1.933.759	6	3.430.000	791.538	2.725.297	
38	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÀ PHƯƠNG	577.643.842.055	100.000.000	40	3.430.000	5.276.923	105.276.923	
39	CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HOÀNG LONG	1.732.840.152.265	50.000.000	365	3.070.000	43.098.077	93.098.077	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
40	Công ty TNHH Đại Hùng	16.849.201.488	3.369.840	1	3.430.000	131.923	3.501.763	
41	CÔNG TY TNHH MÂY TRE XUẤT KHẨU NGỌC DÒNG HÀ NAM	42.952.469.683	8.590.494	28	3.430.000	3.693.846	12.284.340	
42	CÔNG TY TNHH MAY GRACE SUN VIỆT NAM	242.195.551.310	48.439.110	1	3.430.000	131.923	48.571.033	

STT	Tên Doanh Nghiệp	Tổng giá trị tài sản DN	Số tiền thu, nộp PCTT của DN (2/10000)	Tổng số người LD trong DN	Mức lương tối thiểu vùng	Số tiền thu, nộp quỹ của người LD trong DN	Kế hoạch thu, nộp Quỹ	Ghi chú
43	CÔNG TY TNHH HAI PHA VIỆT NAM	795.598.947.415	100.000.000	83	3.430.000	10.949.615	110.949.615	
44	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NGUYỄN KHOA HÀ NAM	35.547.160.392	7.109.432	59	3.430.000	7.783.462	14.892.894	
45	CÔNG TY CỔ PHẦN AN PHÚ HƯNG	32.682.376.593	6.536.475	1	3.070.000	118.077	6.654.552	
46	Công ty TNHH FABI SECRET Việt Nam	201.876.919.208	40.375.384	1378	3.070.000	162.710.000	203.085.384	
47	CÔNG TY TNHH LEO JINS VIỆT NAM	59.851.339.099	11.970.268	606	3.430.000	79.945.385	91.915.652	
48	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ MAY MẶC NGUYỄN TOÀN	19.660.404.427	3.932.081	179	3.430.000	23.614.231	27.546.312	
49	CÔNG TY CỔ PHẦN 199	19.309.875.197	3.861.975	109	3.070.000	12.870.385	16.732.360	
50	Công ty TNHH kỹ thuật cơ điện lạnh Hoàng Gia	26.042.864.718	5.208.573	11	3.430.000	1.451.154	6.659.727	
51	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HOA VIỆT	38.561.376.463	7.712.275	86	3.430.000	11.345.385	19.057.660	
52	CÔNG TY TNHH SHIN MYUNG VINA	37.740.548.869	7.548.110	10	3.430.000	1.319.231	8.867.341	
53	CÔNG TY CP ATA PAINT HÀ NAM	147.407.327.239	29.481.465	73	3.430.000	9.630.385	39.111.850	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
54	CÔNG TY CP CASABLANCA VIỆT NAM	1.325.606.171.487	50.000.000	784	3.430.000	103.427.692	153.427.692	
55	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG MINH ANH	690.466.203.869	100.000.000	26	3.070.000	3.070.000	103.070.000	
56	CÔNG TY TNHH INTERSACK VIỆT NAM	194.736.586.642	38.947.317	448	3.430.000	59.101.538	98.048.856	
57	CÔNG TY TNHH VINA KOREA YOUNHAB	46.501.645.414	9.300.329	45	3.430.000	5.936.538	15.236.868	
58	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN FRIESLANDCAMPINA HÀ NAM	1.056.620.700.284	100.000.000	293	3.430.000	38.653.462	138.653.462	
59	CÔNG TY TNHH HOA TÍN	103.770.784.411	20.754.157	30	3.430.000	3.957.692	24.711.849	
60	CÔNG TY CP NGHIÊN CỨU VÀ CHẾ TẠO CÔNG NGHIỆP	90.692.885.402	18.138.577	35	3.430.000	4.617.308	22.755.885	
61	CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN LUCKY SUN	68.032.515.361	13.606.503	54	3.430.000	7.123.846	20.730.349	
62	CÔNG TY TNHH TÚ TÀI	43.695.161.822	8.739.032	24	3.430.000	3.166.154	11.905.186	
63	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHẬT HÀ	24.302.936.533	4.860.587	3	3.430.000	395.769	5.256.357	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
64	CÔNG TY TNHH JCU VIỆT NAM	134.885.410.145	13.488.541	18	3.430.000	2.374.615	15.863.156	
65	CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ TRƯỜNG GIANG	235.145.576.541	47.029.115	133	3.430.000	17.545.769	64.574.885	

STT	Tên Doanh Nghiệp	Tổng giá trị tài sản DN	Số tiền thu, nộp PCTT của DN (2/10000)	Tổng số người LĐ trong DN	Mức lương tối thiểu vùng	Số tiền thu, nộp quỹ của người LĐ trong DN	Kế hoạch thu, nộp Quỹ	Ghi chú
66	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CỬA TA YONG	33.020.118.635	6.604.024	10	3.430.000	1.319.231	7.923.254	
67	CÔNG TY TNHH QUANG QUÂN	341.083.340.855	68.216.668	185	3.430.000	24.405.769	92.622.437	
68	CÔNG TY TNHH ĐỒNG KỶ THUẬT KOREA VIỆT NAM	456.110.663.193	91.222.133	76	3.430.000	10.026.154	101.248.286	
69	CÔNG TY TNHH MINJAE FASHION	15.629.422.950	3.125.885	54	3.430.000	7.123.846	10.249.731	
70	CÔNG TY TNHH QUỐC TÊ HUY HOÀNG PHƯƠNG ĐÔNG	39.343.116.158	7.868.623	38	3.430.000	5.013.077	12.881.700	
71	CÔNG TY TNHH DỆT MAY TÂN TIẾN THÀNH	43.929.824.995	8.785.965	95	3.070.000	11.217.308	20.003.273	
72	CÔNG TY TNHH TRANG SỨC MỸ NGHỆ LEE VIỆT NAM	18.698.063.856	3.739.613	75	3.430.000	9.894.231	13.633.844	
73	CÔNG TY TNHH MỸ NGHỆ TRUYỀN THÔNG YOO HAN	22.086.216.792	4.417.243	48	3.430.000	6.332.308	10.749.551	
74	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẤT HIỂM VIỆT NAM	206.599.026.639	41.319.805	10	3.430.000	1.319.231	42.639.036	
75	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ VÀ THƯƠNG MẠI HANA	263.215.595.178	52.643.119	149	3.430.000	19.656.538	72.299.657	
76	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐÀ PHÚ LÝ	23.708.659.236	4.741.732	3	3.430.000	395.769	5.137.501	
77	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT - XUẤT NHẬP KHẨU THỦ CÔNG MỸ NGHỆ VÀ NÔNG SẢN TÔNG HỢP	71.841.899.101	14.368.380	30	3.430.000	3.957.692	18.326.072	
78	Tổng Công Ty CP đầu tư phát triển Hải Sơn- Tổng công ty 86	1.217.694.762.237	100.000.000	6	3.430.000	791.538	100.791.538	
79	CÔNG TY TNHH YOUNME - VIỆT NAM	40.369.489.620	8.073.898	5	3.430.000	659.615	8.733.513	
80	CÔNG TY TNHH HƯNG PHÚ	118.494.112.148	23.698.822	2	3.430.000	263.846	23.962.669	
81	CÔNG TY TNHH U & I HÀ NỘI	18.049.010.109	1.804.901	28	3.430.000	3.693.846	5.498.747	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
82	Doanh nghiệp tư nhân Thịnh Đại	3.154.434.380	630.887	1	3.430.000	131.923	762.810	
83	CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ KHAI THÁC KHU CÔNG NGHIỆP HÒA MẠC	122.459.395.661	24.491.879	24	3.430.000	3.166.154	27.658.033	
84	CÔNG TY TNHH POMME INTERNATIONAL	22.448.915.782	4.489.783	165	3.430.000	21.767.308	26.257.091	
85	CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THUỶC HÀ NAM	98.916.508.275	19.783.302	2	3.430.000	263.846	20.047.148	
86	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VẬT LIỆU MÔI VIP	6.257.115.045	1.251.423	4	3.430.000	527.692	1.779.115	
87	CÔNG TY TNHH YUWON ENGINEERING AND TECHNOLOGY	33.450.011.385	6.690.002	1	3.430.000	131.923	6.821.925	
88	Công ty CP dệt may xuất nhập khẩu Hoà Phát	9.748.244.655	1.949.649	158	3.070.000	18.656.154	20.605.803	

STT	Tên Doanh Nghiệp	Tổng giá trị tài sản DN	Số tiền thu, nộp PCTT của DN (2/10000)	Tổng số người LĐ trong DN	Mức lương tối thiểu vùng	Số tiền thu, nộp quỹ của người LĐ trong DN	Kế hoạch thu, nộp Quỹ	Ghi chú
89	CÔNG TY TNHH SRE VIỆT NAM	407.651.825.720	40.765.183	135	3.430.000	17.809.615	58.574.798	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
90	CÔNG TY TNHH DAYEON BI JOU VIỆT NAM	19.793.188.302	3.958.638	77	3.430.000	10.158.077	14.116.715	
91	CÔNG TY CP VẢI ĐÁ KỸ THUẬT VIỆT NAM	251.650.780.362	25.165.078	201	3.430.000	26.516.538	51.681.616	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
92	CÔNG TY TNHH HONDA LOCK VIỆT NAM	1.118.380.720.509	50.000.000	671	3.430.000	88.520.385	138.520.385	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
93	CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LONG THÀNH	765.256.586.458	100.000.000	32	3.430.000	4.221.538	104.221.538	
94	CÔNG TY TNHH MỸ NGHỆ SHINE	15.068.364.487	3.013.673	242	3.430.000	31.925.385	34.939.058	
95	CÔNG TY TNHH GĂNG TAY SUN MYUNG	7.732.808.061	1.546.562	154	3.430.000	20.316.154	21.862.715	
96	CÔNG TY TNHH HOÀNG ĐIẾP	110.193.424.645	22.038.685	9	3.430.000	1.187.308	23.225.993	
97	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TRƯỜNG HẢI - HÀ NAM	32.463.867.199	6.492.773	82	3.430.000	10.817.692	17.310.466	
98	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA QUỲNH HẮNG SP	311.315.902.724	62.263.181	375	3.430.000	49.471.154	111.734.334	
99	CÔNG TY TNHH YU WON NRT	240.548.081.584	48.109.616	315	3.430.000	41.555.769	89.665.386	
100	CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI THÀNH LONG	42.637.869.695	8.527.574	20	3.430.000	2.638.462	11.166.035	
101	CÔNG TY TNHH PHÚ HOÀNG ANH	6.075.127.398	1.215.025	3	3.430.000	395.769	1.610.795	
102	CÔNG TY CP DUỘC MỸ PHẨM MP1	148.385.678.049	29.677.136	2	3.430.000	263.846	29.940.982	
103	CÔNG TY TNHH ENEX VINA	41.204.012.606	8.240.803	30	3.430.000	3.957.692	12.198.495	
104	CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU CHỊU LỬA NOVAREF	82.270.662.304	16.454.132	134	3.430.000	17.677.692	34.131.825	
105	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ VIỆT ĐỨC HÀ NAM	485.821.631.890	97.164.326	18	3.430.000	2.374.615	99.538.942	
106	CÔNG TY CỔ PHẦN MAY ĐỨC HẠNH	207.750.677.627	41.550.136	617	3.070.000	72.853.462	114.403.597	
107	CÔNG TY TNHH NHÓM ASEAN	287.884.625.909	57.576.925	230	3.430.000	30.342.308	87.919.233	
108	CÔNG TY CỔ PHẦN NORFOLK HATEXCO	214.003.202.954	42.800.641	406	3.430.000	53.560.769	96.361.410	
109	Công ty TNHH kinh doanh xuất nhập khẩu Hoàng Sơn	88.398.006.324	17.679.601	1	3.430.000	131.923	17.811.524	
110	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN - TRƯỞNG TRUNG CẤP NGHỀ GIAO THÔNG VÀ XÂY DỰNG VIỆT ÛC	38.060.292.199	7.612.058	54	3.430.000	7.123.846	14.735.905	
111	CÔNG TY TNHH D - STEEL VINA KOREA	69.046.712.172	13.809.342	24	3.430.000	3.166.154	16.975.496	

STT	Tên Doanh Nghiệp	Tổng giá trị tài sản DN	Số tiền thu, nộp PCTT của DN (2/10000)	Tổng số người LĐ trong DN	Mức lương tối thiểu vùng	Số tiền thu, nộp quỹ của người LĐ trong DN	Kế hoạch thu, nộp Quỹ	Ghi chú
112	CÔNG TY CP CƠ KHÍ VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG PHÚ NGUYỄN	126.872.428.818	25.374.486	35	3.430.000	4.617.308	29.991.793	
113	CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP	279.018.346.137	55.803.669	4	3.430.000	527.692	56.331.362	
114	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA KIẾN AN	317.839.945.319	63.567.989	129	3.430.000	17.018.077	80.586.066	
115	CÔNG TY TNHH GIẤY HÀ NAM	11.221.751.697	2.244.350	7	3.430.000	923.462	3.167.812	
116	CÔNG TY CỔ PHẦN VINAGLAZE	68.584.250.155	13.716.850	31	3.430.000	4.089.615	17.806.465	
117	Công ty CP HACERA	302.591.859.673	60.518.372	295	3.430.000	38.917.308	99.435.680	
118	CÔNG TY TNHH MÁY SAO VIỆT - HÀ NAM	24.966.918.802	4.993.384	201	3.430.000	26.516.538	31.509.922	
119	CÔNG TY TNHH TƯ HẢI HÀ NAM	111.996.548.011	22.399.310	256	3.430.000	33.772.308	56.171.617	
120	CÔNG TY TNHH ZHONG XIN HOA SEN	63.100.054.530	6.310.005	137	3.070.000	16.176.538	22.486.544	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
121	CÔNG TY TNHH FUJI ENGINEERING VIỆT NAM	434.382.857.746	86.876.572	16	3.430.000	2.110.769	88.987.341	
122	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH SỐ 9	382.956.402.209	76.591.280	3	3.070.000	354.231	76.945.511	
123	Công ty CP sợi Việt Nam	187.733.618.876	37.546.724	14	3.430.000	1.846.923	39.393.647	
124	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH MINH	87.511.790.490	17.502.358	14	3.430.000	1.846.923	19.349.281	
125	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ XUẤT NHẬP KHẨU DỆT MAY VIỆT NAM	7.373.252.073	1.474.650	22	3.430.000	2.902.308	4.376.958	
126	CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH ĐỒNG VĂN	8.896.612.018	1.779.322	3	3.430.000	395.769	2.175.092	
127	CÔNG TY TNHH VINH HẠNH HÀ NAM	132.200.922.382	26.440.184	530	3.430.000	69.919.231	96.359.415	
128	CÔNG TY TNHH NÀNG LƯƠNG XANH – HÀ NAM	16.741.710.446	3.348.342	19	3.430.000	2.506.538	5.854.881	
129	CÔNG TY TNHH KARA VIỆT NAM	15.755.429.448	3.151.086	92	3.430.000	12.136.923	15.288.009	
130	CÔNG TY TNHH DREAM PLASTIC	2.415.172.504.925	100.000.000	3843	3.430.000	506.980.385	606.980.385	
131	CÔNG TY TNHH JUNA	157.343.024.396	31.468.605	3	3.430.000	395.769	31.864.374	
132	CÔNG TY TNHH KHANG MINH CONSLAB THẠCH ANH	157.396.511.892	31.479.302	101	3.070.000	11.925.769	43.405.072	
133	Công ty TNHH sản xuất dầu tư và phát triển Á Châu	15.385.972.649	3.077.195	1	3.430.000	131.923	3.209.118	
134	CÔNG TY TNHH M.O.TEC VIỆT NAM	132.722.083.028	26.544.417	8	3.430.000	1.055.385	27.599.801	
135	CÔNG TY CP SỢI THANH CHÂU - DỆT MAY NAM ĐỊNH	6.106.426.818	1.221.285	2	3.430.000	263.846	1.485.132	

STT	Tên Doanh Nghiệp	Tổng giá trị tài sản DN	Số tiền thu, nộp PCTT của DN (2/10000)	Tổng số người LD trong DN	Mức lương tối thiểu vùng	Số tiền thu, nộp quỹ của người LD trong DN	Kế hoạch thu, nộp Quỹ	Ghi chú
136	CÔNG TY TNHH OSAWA VIỆT NAM	84.850.726.000	8.485.073	1	3.430.000	131.923	8.616.996	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
137	CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC VĨ TOÀN	21.081.504.441	4.216.301	9	3.430.000	1.187.308	5.403.609	
138	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHÂN LỰC HÓA BÌNH	12.198.492.401	2.439.698	7	3.430.000	923.462	3.363.160	
139	CÔNG TY TNHH UEDA VIỆT NAM	38.270.434.062	7.654.087	10	3.430.000	1.319.231	8.973.318	
140	CÔNG TY TNHH FUJIGEN VIỆT NAM	118.120.114.650	11.812.011	26	3.430.000	3.430.000	15.242.011	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
141	CÔNG TY TNHH TECHNOMELI RUBBER VIỆT NAM	72.023.860.667	14.404.772	32	3.430.000	4.221.538	18.626.311	
142	CÔNG TY CP XI MĂNG NỘI THƯƠNG	42.425.179.345	8.485.036	10	3.430.000	1.319.231	9.804.267	
143	CÔNG TY CP THỨC ĂN CHĂN NUÔI VINA - HÀ NAM	405.188.713.676	81.037.743	244	3.430.000	32.189.231	113.226.974	
144	Công Ty TNHH Number One Hà Nam	1.348.658.714.421	50.000.000	204	3.070.000	24.087.692	74.087.692	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
145	CÔNG TY TNHH JASUNG VINA	3.615.223.080	723.045	65	3.430.000	8.575.000	9.298.045	
146	CÔNG TY TNHH T.RAD VIỆT NAM	380.200.233.398	76.040.047	119	3.430.000	15.698.846	91.738.893	
147	CÔNG TY CP NGỌC SƠN HÀ NAM	107.200.544.400	21.440.109	649	3.070.000	76.631.923	98.072.032	
148	CÔNG TY TNHH LIÊN DOANH THỨC PHẨM MA VIN	114.792.103.528	22.958.421	108	3.430.000	14.247.692	37.206.113	
149	CÔNG TY TNHH MAY KIM BÌNH	213.168.631.904	42.633.726	1427	3.430.000	188.254.231	230.887.957	
150	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SEYANG CORPORATION VIỆT NAM	52.467.459.607	10.493.492	493	3.430.000	65.038.077	75.531.569	
151	CÔNG TY TNHH DRILUBE VIỆT NAM	61.893.727.164	12.378.745	26	3.430.000	3.430.000	15.808.745	
152	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU FAMI	13.221.731.524	2.644.346	2	3.070.000	236.154	2.880.500	
153	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI PHÚC THÀNH PHÁT	239.937.880.841	47.987.576	13	3.430.000	1.715.000	49.702.576	
154	CÔNG TY CP LƯƠNG THỨC HÀ NAM NINH	106.602.711.508	21.320.542	21	3.430.000	2.770.385	24.090.927	
155	CÔNG TY TNHH MYEONGSUNG VINA	50.395.924.823	10.079.185	168	3.430.000	22.163.077	32.242.262	
156	CÔNG TY CỔ PHẦN FINETEK VIỆT NAM	476.266.960.695	47.626.696	493	3.430.000	65.038.077	112.664.773	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
157	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 189	82.239.891.670	16.447.978	6	3.430.000	791.538	17.239.517	

STT	Tên Doanh Nghiệp	Tổng giá trị tài sản DN	Số tiền thu, nộp Quỹ PCTT của DN (2/10000)	Tổng số người LĐ trong DN	Mức lương tối thiểu vùng	Số tiền thu, nộp quỹ của người LĐ trong DN	Kế hoạch thu, nộp Quỹ	Ghi chú
158	CÔNG TY TNHH HANGANG VINA	1.996.848.763	500.000	63	3.430.000	8.311.154	8.811.154	
159	CÔNG TY TNHH DẦU TƯ XÂY DỰNG VIETCOM HÀ NAM	117.203.267.660	23.440.654	14	3.430.000	1.846.923	25.287.577	
160	CÔNG TY TNHH DỆT MAY NGA THÀNH	21.089.706.762	4.217.941	85	3.070.000	10.036.538	14.254.480	
161	CÔNG TY CP NÔNG LƯƠNG VIỆT NAM	17.901.471.634	3.580.294	3	3.430.000	395.769	3.976.064	
162	CÔNG TY TNHH BƠT CẦN THƠ - PHÙNG HIỆP	1.313.944.441.339	100.000.000	46	3.070.000	5.431.538	105.431.538	
163	CÔNG TY TNHH MAY THỜI TRANG HỮU MINH VIỆT NAM	9.025.897.271	1.805.179	34	3.070.000	4.014.615	5.819.795	
164	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI SƠN KHÁNH	10.981.479.236	2.196.296	5	3.430.000	659.615	2.855.911	
165	CÔNG TY TNHH MARUKOH PAPER VIỆT NAM	6.832.953.265	1.366.591	12	3.430.000	1.583.077	2.949.668	
166	CÔNG TY TNHH MINATO RUBBER VIỆT NAM	14.798.412.448	2.959.682	43	3.430.000	5.672.692	8.632.375	
167	CÔNG TY TNHH NIPPON THERMOSTAT VIỆT NAM	182.037.887.793	18.203.789	37	3.430.000	4.881.154	23.084.943	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
168	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HBA	64.049.340.147	12.809.868	32	3.430.000	4.221.538	17.031.406	
169	CÔNG TY TNHH ELITE GROUP HÀ NỘI	109.452.890.571	21.890.578	629	3.430.000	82.979.615	104.870.193	
170	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT NHỰA NAM Á	68.756.110.183	13.751.222	21	3.430.000	2.770.385	16.521.607	
171	CÔNG TY TNHH VIC VINA	89.200.644.829	17.840.129	472	3.430.000	62.267.692	80.107.821	
172	CÔNG TY CỔ PHẦN APPATEX	149.892.538.849	29.978.508	152	3.070.000	17.947.692	47.926.200	
173	CÔNG TY TNHH HASHIMA VIỆT NAM	228.685.807.665	45.737.162	91	3.430.000	12.005.000	57.742.162	
174	CÔNG TY TNHH SỢI LONG VÂN	491.846.149.947	98.369.230	247	3.430.000	32.585.000	130.954.230	
175	CÔNG TY CP MAY XUẤT KHẨU VINA CAPITAL	19.811.692.345	3.962.338	88	3.430.000	11.609.231	15.571.569	
176	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN L&M VINA	37.109.314.094	7.421.863	358	3.430.000	47.228.462	54.650.324	
177	CÔNG TY TNHH VINA KALO	23.544.022.092	4.708.804	63	3.430.000	8.311.154	13.019.958	
178	CÔNG TY TNHH SET VIỆT NAM	470.391.534.264	47.039.153	312	3.430.000	41.160.000	88.199.153	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
179	CÔNG TY TNHH VIỆT NAM BYRON HOLDINGS	187.929.113.453	18.792.911	151	3.430.000	19.920.385	38.713.296	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp

STT	Tên Doanh Nghiệp	Tổng giá trị tài sản DN	Số tiền thu, nộp PCTT của DN (2/10000)	Tổng số người LĐ trong DN	Mức lương tối thiểu vùng	Số tiền thu, nộp quỹ của người LĐ trong DN	Kế hoạch thu, nộp Quỹ	Ghi chú
180	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOA LINH HÀ NAM	262.682.499.925	26.268.250	93	3.430.000	12.268.846	38.537.096	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
181	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GENTHERM VIỆT NAM	1.086.171.993.718	50.000.000	865	3.430.000	114.113.462	164.113.462	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
182	CÔNG TY TNHH SUNLIN ELECTRONICS VIỆT NAM	300.761.890.544	30.076.189	372	3.430.000	49.075.385	79.151.574	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
183	CÔNG TY TNHH SEBANG CHAIN VINA	79.661.716.478	7.966.172	270	3.430.000	35.619.231	43.585.402	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
184	CÔNG TY TNHH HANKOOK AL TEC VINA	334.567.236.295	66.913.447	131	3.430.000	17.281.923	84.195.370	
185	Công ty TNHH Daedong Vina	99.139.505.975	9.913.951	217	3.430.000	28.627.308	38.541.258	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
186	CÔNG TY TNHH SHINTECH VINA	11.361.185.479	1.136.119	52	3.430.000	6.860.000	7.996.119	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
187	CÔNG TY TNHH JY PLASTEEL VINA	736.394.465.625	50.000.000	1669	3.430.000	220.179.615	270.179.615	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
188	CÔNG TY TNHH NHƯA CPI VIỆT NAM	109.960.940.823	21.992.188	39	3.070.000	4.605.000	26.597.188	
189	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ ÂM THỰC SEONG-HO	8.223.510.280	1.644.702	10	3.430.000	1.319.231	2.963.933	
190	Công ty TNHH Jinyang Vina	12.805.094.327	2.561.019	16	3.430.000	2.110.769	4.671.788	
191	CÔNG TY TNHH SDS VINA	57.980.584.583	11.596.117	95	3.430.000	12.532.692	24.128.809	
192	Công ty CP khoáng sản Hamico Hà Nam	154.896.203.723	30.979.241	29	3.430.000	3.825.769	34.805.010	
193	CÔNG TY TNHH DONG SHIN COIL VINA	19.396.097.996	3.879.220	74	3.430.000	9.762.308	13.641.527	
194	CÔNG TY TNHH HÀ NỘI MARUITO	38.246.456.462	3.824.646	11	3.430.000	1.451.154	5.275.799	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
195	CÔNG TY TNHH DK VIỆT NAM	43.566.197.314	4.356.620	9	3.430.000	1.187.308	5.543.927	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
196	Công ty CP tuyển và chế biến khoáng sản Hamico	89.525.655.964	17.905.131	16	3.430.000	2.110.769	20.015.900	
197	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ - SẢN XUẤT NHÂN KHANG	43.662.566.133	8.732.513	266	3.070.000	31.408.462	40.140.975	
198	Công ty TNHH nông nghiệp Tâm Việt	231.388.186.560	23.138.819	61	3.430.000	8.047.308	31.186.126	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp

STT	Tên Doanh Nghiệp	Tổng giá trị tài sản DN	Số tiền thu, nộp PCTT của DN (2/10000)	Tổng số người LĐ trong DN	Mức lương tối thiểu vùng	Số tiền thu, nộp quỹ của người LĐ trong DN	Kế hoạch thu, nộp Quỹ	Ghi chú
199	CÔNG TY TNHH ONE TECH	103.278.217.109	10.327.822	45	3.430.000	5.936.538	16.264.360	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
200	CÔNG TY TNHH NBK VINA	24.070.209.093	4.814.042	28	3.430.000	3.693.846	8.507.888	
201	CÔNG TY TNHH DAERYU VINA	19.854.209.665	3.970.842	70	3.430.000	9.234.615	13.205.457	
202	CÔNG TY TNHH NPI VIỆT NAM	46.899.187.377	4.689.919	35	3.430.000	4.617.308	9.307.226	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
203	CÔNG TY TNHH KMW VIỆT NAM	1.007.202.098.190	100.000.000	371	3.430.000	48.943.462	148.943.462	
204	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAPALI	101.750.371.686	20.350.074	136	3.430.000	17.941.538	38.291.613	
205	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU KHÍ DẦU MỎ HÓA LÔNG HÀ NAM	99.725.757.381	19.945.151	46	3.430.000	6.068.462	26.013.613	
206	CÔNG TY TNHH WOO SEOK INKO VINA	3.617.943.368	723.589	67	3.430.000	8.838.846	9.562.435	
207	CÔNG TY TNHH DYNAOX VIỆT NAM	65.392.651.329	6.539.265	71	3.430.000	9.366.538	15.905.804	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
208	CÔNG TY TNHH ACE ANTENNA	2.966.176.967.734	50.000.000	910	3.430.000	120.050.000	170.050.000	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
209	CÔNG TY TNHH KANAYAMA KASEI VIỆT NAM	52.050.837.329	5.205.084	106	3.430.000	13.983.846	19.188.930	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
210	CÔNG TY TNHH GLOBAL AL. TEC VINA	16.815.898.349	3.363.180	234	3.430.000	30.870.000	34.233.180	
211	Công Ty TNHH Mico Tech Việt Nam	12.604.250.032	2.520.850	16	3.430.000	2.110.769	4.631.619	
212	CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI NASACO HÀ NAM	482.843.388.287	96.568.678	146	3.430.000	19.260.769	115.829.447	
213	CÔNG TY TNHH JINYOUNG G&T VIETNAM	281.953.763.808	56.390.753	273	3.430.000	36.015.000	92.405.753	
214	CÔNG TY TNHH CU TECH VIỆT NAM	405.673.861.466	40.567.386	565	3.430.000	74.536.538	115.103.925	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
215	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HOÀN DƯƠNG HÀ NAM	178.057.106.734	35.611.421	129	3.430.000	17.018.077	52.629.498	
216	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI OSAWA VIỆT NAM	43.241.688.822	4.324.169	1	3.430.000	131.923	4.456.092	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
217	CÔNG TY TNHH KANGYIN ELECTRONIC TECHNOLOGY	1.005.575.645.684	50.000.000	718	3.430.000	94.720.769	144.720.769	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
218	Công Ty TNHH Chien Bian Việt Nam	109.349.080.147	10.934.908	151	3.430.000	19.920.385	30.855.293	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp

STT	Tên Doanh Nghiệp	Tổng giá trị tài sản DN	Số tiền thu, nộp PCTT của DN (2/10000)	Tổng số người LD trong DN	Mức lương tối thiểu vùng	Số tiền thu, nộp quỹ của người LD trong DN	Kế hoạch thu, nộp Quỹ	Ghi chú
219	CÔNG TY CP QUỐC TẾ GSL	14.324.406.973	2.864.881	2	3.430.000	263.846	3.128.728	
220	CÔNG TY CP KAMURI VIỆT NAM	192.461.927.952	19.246.193	269	3.430.000	35.487.308	54.733.500	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
221	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐỒ THỊ HÀ NAM	21.277.335.064	4.255.467	3	3.430.000	395.769	4.651.236	
222	CÔNG TY TNHH HARIM VINA	44.658.254.379	8.931.651	2	3.430.000	263.846	9.195.497	
223	CÔNG TY TNHH PIN GP (VIỆT NAM)	420.354.637.189	42.035.464	342	3.430.000	45.117.692	87.153.156	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
224	CÔNG TY TNHH JK HÀ NAM	21.755.620.758	2.175.562	142	3.070.000	16.766.923	18.942.485	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
225	CÔNG TY TNHH DREAM PRINTING & PACKAGE	125.476.492.100	12.547.649	161	3.430.000	21.239.615	33.787.265	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
226	CÔNG TY CP XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI & ĐẦU TƯ VHT	2.551.959.748	510.392	13	3.430.000	1.715.000	2.225.392	
227	CÔNG TY TNHH LONG PROSPER INTERNATIONAL	154.779.572.575	15.477.957	69	3.430.000	9.102.692	24.580.650	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
228	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TÁNG KHU CÔNG NGHIỆP ĐÔNG VÂN III TỈNH HÀ NAM	1.662.648.812.370	50.000.000	18	3.430.000	2.374.615	52.374.615	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
229	CÔNG TY TNHH NODA KOGYO (VIỆT NAM)	55.984.519.966	5.598.452	123	3.430.000	16.226.538	21.824.990	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
230	CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU BAO BÌ SİN LAN HO	84.641.847.261	8.464.185	111	3.070.000	13.106.538	21.570.723	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
231	CÔNG TY TNHH GUNZE HÀ NỘI	255.426.500.478	25.542.650	155	3.430.000	20.448.077	45.990.727	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
232	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN GOLF THIÊN ĐƯỜNG	6.652.365.241.707	100.000.000	6	3.430.000	791.538	100.791.538	
233	CÔNG TY CỔ PHẦN HAFFRODEX	123.725.392.947	24.745.079	37	3.430.000	4.881.154	29.626.232	
234	CÔNG TY TNHH MỸ PHẨM HACHI VIỆT NAM	32.380.284.077	6.476.057	12	3.430.000	1.583.077	8.059.134	
235	CÔNG TY TNHH ĐÓNG CHẤU GIANG	150.602.329.860	30.120.466	1	3.070.000	118.077	30.238.543	
236	CÔNG TY TNHH SEOUL SEMICONDUCTOR VINA	6.511.761.133.503	50.000.000	1951	3.430.000	257.381.923	307.381.923	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
237	CÔNG TY TNHH SAMSIN VINA	90.656.762.707	18.131.353	140	3.430.000	18.469.231	36.600.583	

STT	Tên Doanh Nghiệp	Tổng giá trị tài sản DN	Số tiền thu, nộp Quĩ PCTT của DN (2/10000)	Tổng số người LĐ trong DN	Mức lương tối thiểu vùng	Số tiền thu, nộp quỹ của người LĐ trong DN	Kế hoạch thu, nộp Quĩ	Ghi chú
238	CÔNG TY TNHH WING KWONG INDUSTRIAL VIỆT NAM	44.139.867.505	4.413.987	63	3.430.000	8.311.154	12.725.141	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
239	CÔNG TY TNHH GOLD COIN FEEDMILL HÀ NAM	400.334.581.816	80.066.916	162	3.430.000	21.371.538	101.438.455	
240	CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG HÀ NAM	80.721.511.732	16.144.302	30	3.070.000	3.542.308	19.686.610	
241	CÔNG TY TNHH PARK ELECTRONICS VINA	72.298.335.977	7.229.834	328	3.430.000	43.270.769	50.500.603	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
242	CÔNG TY TNHH JT SENSOR VINA	127.933.843.548	12.793.384	391	3.430.000	51.581.923	64.375.307	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
243	CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ HÀ ANH	1.152.998.131	500.000	7	3.430.000	923.462	1.423.462	
244	CÔNG TY CP QUỐC TẾ TÂN Á HÀ NAM	582.159.049.368	100.000.000	116	3.070.000	13.696.923	113.696.923	
245	CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ SOLUTIONS	2.002.478.837	500.000	2	3.430.000	263.846	763.846	
246	CÔNG TY TNHH SEOSIN ELECTRONICS VINA	112.565.777.535	22.513.156	367	3.430.000	48.415.769	70.928.925	
247	CÔNG TY TNHH CHUBUTSU VIỆT NAM	395.455.922.176	39.545.592	100	3.430.000	13.192.308	52.737.900	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
248	CÔNG TY CP XNK THANH BÌNH STONE	14.968.719.137	2.993.744	6	3.430.000	791.538	3.785.282	
249	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÚ HƯNG INVEST	103.204.695.095	20.640.939	3	3.430.000	395.769	21.036.708	
250	CÔNG TY TNHH PRETTY VINA	109.577.292.407	10.957.729	391	3.430.000	51.581.923	62.539.652	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
251	CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG DÂY DẪN ECO	50.244.194.897	10.048.839	516	3.430.000	68.072.308	78.121.147	
252	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN TÂN TIẾN	64.993.635.865	12.998.727	9	3.070.000	1.062.692	14.061.419	
253	Công ty CP sản xuất vải công nghiệp 218	754.571.812.567	100.000.000	61	3.070.000	7.202.692	107.202.692	
254	CÔNG TY CP VỎI CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM 219	706.244.148.176	100.000.000	42	3.070.000	4.959.231	104.959.231	
255	CÔNG TY TNHH TELCON VINA	92.361.630.078	9.236.163	105	3.430.000	13.851.923	23.088.086	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
256	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ ĐAK	860.915.965	500.000	2	3.430.000	263.846	763.846	
257	Văn phòng công chứng Lê Hương	220.615.581	500.000	8	3.430.000	1.055.385	1.555.385	
258	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT THẢI BÌNH DƯƠNG VIỆT NAM	172.187.656.263	17.218.766	39	3.430.000	5.145.000	22.363.766	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp

STT	Tên Doanh Nghiệp	Tổng giá trị tài sản DN	Số tiền thu, nộp PCTT của DN (2/10000)	Tổng số người LD trong DN	Mức lương tối thiểu vùng	Số tiền thu, nộp quỹ của người LD trong DN	Kế hoạch thu, nộp Quỹ	Ghi chú
259	CÔNG TY TNHH BÁN ĐÓ VÀ XÂY DỰNG HÀ NAM	4.487.250.515	897.450	2	3.070.000	236.154	1.133.604	
260	CÔNG TY TNHH JAPAN GROUP	35.562.372.865	7.112.475	3	3.430.000	395.769	7.508.244	
261	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SƠN AN TOÀN HÀ NAM	24.063.819.222	2.406.382	9	3.430.000	1.187.308	3.593.690	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
262	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY LẬP HÀ THANH	67.922.372.637	13.584.475	1	3.430.000	131.923	13.716.398	
263	CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - ĐỒNG VĂN HÀ NAM	137.262.146.968	27.452.429	19	3.430.000	2.506.538	29.958.968	
264	CÔNG TY CP LIÊN DOANH DƯỢC MỸ PHẨM DIAMOND PHÁP	58.698.617.106	5.869.862	70	3.430.000	9.234.615	15.104.477	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
265	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ASECO	38.435.713.728	7.687.143	29	3.430.000	3.825.769	11.512.912	
266	CÔNG TY CỔ PHẦN ALC PHARMA	9.918.868.614	1.983.774	6	3.430.000	791.538	2.775.312	
267	CÔNG TY TNHH THÀNH HIÊN HÀ NAM	82.301.105.627	16.460.221	82	3.430.000	10.817.692	27.277.913	
268	CÔNG TY TNHH SA KI HÀ NAM	78.118.450.003	15.623.690	4	3.430.000	527.692	16.151.382	
269	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN UKAI VIỆT NAM	14.116.290.822	1.411.629	3	3.430.000	395.769	1.807.398	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
270	CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ TDI VIỆT NAM	21.602.982.658	2.160.298	39	3.430.000	5.145.000	7.305.298	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
271	CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN TÂN PHÁT HÀ NAM	4.221.192.860	844.239	1	3.430.000	131.923	976.162	
272	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CAILAN VIỆT NAM	62.858.475.335	12.571.695	57	3.430.000	7.519.615	20.091.310	
273	CÔNG TY TNHH HOJITSU VIỆT NAM	10.918.394.870	1.091.839	5	3.430.000	659.615	1.751.455	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
274	CÔNG TY TNHH KAVA VINA	51.945.352.080	10.389.070	6	3.430.000	791.538	11.180.609	
275	CÔNG TY TNHH OM CHEMICAL	40.136.466.003	4.013.647	6	3.430.000	791.538	4.805.185	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
276	CÔNG TY TNHH KUROSU HÀ NAM	93.968.777.021	9.396.878	14	3.430.000	1.846.923	11.243.801	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
277	CÔNG TY TNHH TAESUNG HITECH VINA	77.317.496.731	7.731.750	79	3.430.000	10.421.923	18.153.673	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
278	CÔNG TY CP VIKOHASAN	805.969.075.544	50.000.000	302	3.430.000	39.840.769	89.840.769	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp

STT	Tên Doanh Nghiệp	Tổng giá trị tài sản DN	Số tiền thu, nộp PCTT của DN (2/10000)	Tổng số người LĐ trong DN	Mức lương tối thiểu vùng	Số tiền thu, nộp quỹ của người LĐ trong DN	Kế hoạch thu, nộp Quỹ	Ghi chú
279	CÔNG TY TNHH WIDE BALL INTERNATIONAL	74.030.586.848	14.806.117	161	3.070.000	19.010.385	33.816.502	
280	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT TONGHE VINA	106.408.242.822	10.640.824	214	3.430.000	28.231.538	38.872.563	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
281	CÔNG TY TNHH S-TEC VINA	75.271.727.401	7.527.173	18	3.430.000	2.374.615	9.901.788	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
282	CÔNG TY TNHH FUJI ELECTRIC INDUSTRY VIỆT NAM	127.938.317.602	12.793.832	230	3.430.000	30.342.308	43.136.139	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
283	CÔNG TY TNHH FUJI STAR ROOF	54.008.595.015	5.400.860	18	3.430.000	2.374.615	7.775.475	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
284	CÔNG TY TNHH BAO BÌ YFV HÀ NAM	994.521.544.278	50.000.000	347	3.430.000	45.777.308	95.777.308	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
285	CÔNG TY TNHH JMI H VIỆT NAM	358.210.388.166	35.821.039	4	3.430.000	527.692	36.348.731	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
286	CÔNG TY TNHH HICO VIỆT NAM	114.647.507.102	11.464.751	22	3.430.000	2.902.308	14.367.058	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
287	CÔNG TY TNHH VINA ITO	209.248.052.677	20.924.805	61	3.430.000	8.047.308	28.972.113	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
288	CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VÀ GIÒNG BÒ SỮA MỘC BẮC	16.846.395.640	3.369.279	1	3.430.000	131.923	3.501.202	
289	CÔNG TY TNHH KENT WARM VIỆT NAM	15.938.455.856	1.593.846	29	3.430.000	3.825.769	5.419.615	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
290	CÔNG TY TNHH MÁY MẶC XNK CJ VINA	11.099.280.231	2.219.856	33	3.070.000	3.896.538	6.116.395	
291	CÔNG TY TNHH FILLPLAS	12.625.886.131	2.525.177	3	3.430.000	395.769	2.920.946	
292	CÔNG TY TNHH YOUNG BK	29.232.384.383	2.923.238	3	3.430.000	395.769	3.319.008	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
293	CÔNG TY TNHH PLK CHEMICAL	12.177.141.049	1.217.714	3	3.430.000	395.769	1.613.483	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
294	CÔNG TY TNHH HOA KHOA VIỆT NAM	34.539.353.435	6.907.871	14	3.430.000	1.846.923	8.754.794	
295	CÔNG TY TNHH HASHIMOTO CLOTH VIỆT NAM	81.002.446.758	8.100.245	7	3.430.000	923.462	9.023.706	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
296	CÔNG TY TNHH KAITECH HÀ NỘI	33.089.279.091	3.308.928	9	3.430.000	1.187.308	4.496.236	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp

STT	Tên Doanh Nghiệp	Tổng giá trị tài sản DN	Số tiền thu, nộp PCTT của DN (2/10000)	Tổng số người LD trong DN	Mức lương tối thiểu vùng	Số tiền thu, nộp quỹ của người LD trong DN	Kế hoạch thu, nộp Quỹ	Ghi chú
297	CÔNG TY TNHH SAWADA PRECISION VIỆT NHẬT	79.255.590.476	7.925.559	11	3.430.000	1.451.154	9.376.713	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
298	CÔNG TY TNHH SAM SUNG CLIMATE CONTROL VIỆT NAM	146.901.549.971	14.690.155	30	3.430.000	3.957.692	18.647.847	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
299	CÔNG TY TNHH ILLJIN COM VINA	44.947.807.109	8.989.561	28	3.430.000	3.693.846	12.683.408	
300	CÔNG TY TNHH LISAL VINA	164.943.076.838	16.494.308	245	3.430.000	32.321.154	48.815.462	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
301	CÔNG TY CP CASLA	836.331.164.407	50.000.000	1240	3.430.000	163.584.615	213.584.615	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
302	CÔNG TY TNHH SAO THÁI DƯƠNG HÀ NAM	180.703.070.404	18.070.307	8	3.430.000	1.055.385	19.125.692	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
303	CÔNG TY TNHH DMR VINA	82.895.861.181	8.289.586	72	3.430.000	9.498.462	17.788.048	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
304	CÔNG TY TNHH DAC VN	175.977.068.536	35.195.414	18	3.070.000	2.125.385	37.320.798	
305	CÔNG TY TNHH PARTNER ENG VINA	231.675.754.927	23.167.575	227	3.430.000	29.946.538	53.114.114	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
306	CÔNG TY TNHH CHICO VINA FASHION	42.121.514.123	8.424.303	162	3.070.000	19.128.462	27.552.764	
307	CÔNG TY TNHH G-APEX VIỆT NAM	6.877.236.573	1.375.447	3	3.430.000	395.769	1.771.217	
308	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT LJ TECH VINA	145.733.211.054	14.573.321	77	3.430.000	10.158.077	24.731.398	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
309	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ KHU CÔNG NGHIỆP VÀ ĐÔ THỊ THÁI HÀ	330.014.343.975	66.002.869	8	3.070.000	944.615	66.947.484	
310	CÔNG TY CP CASASURFACES	100.617.772.334	20.123.554	2	3.430.000	263.846	20.387.401	
311	CÔNG TY TNHH GEMTEK VIỆT NAM	2.611.871.331.300	50.000.000	1422	3.430.000	187.594.615	237.594.615	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
312	CÔNG TY TNHH NGUYỄN THÁI HÀ NAM	48.728.425.894	9.745.685	4	3.430.000	527.692	10.273.377	
313	CÔNG TY TNHH G STAR VINA	11.745.406.204	2.349.081	8	3.430.000	1.055.385	3.404.466	
314	CÔNG TY TNHH ARTPRESTO VIỆT NAM	125.626.097.077	25.125.219	122	3.430.000	16.094.615	41.219.835	
315	CÔNG TY TNHH PNC VIỆT NAM	55.539.635.219	11.107.927	23	3.430.000	3.034.231	14.142.158	

STT	Tên Doanh Nghiệp	Tổng giá trị tài sản DN	Số tiền thu, nộp PCTT của DN (2/10000)	Tổng số người LĐ trong DN	Mức lương tối thiểu vùng	Số tiền thu, nộp quỹ của người LĐ trong DN	Kế hoạch thu, nộp Quỹ	Ghi chú
316	CÔNG TY TNHH HANYOUNG WORLDWRAP VINA	37.384.604.989	3.738.460	12	3.430.000	1.583.077	5.321.537	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
317	CÔNG TY TNHH SI YUAN TECH	90.247.299.481	18.049.460	125	3.430.000	16.490.385	34.539.845	
318	Văn phòng công chứng Lê Liên	205.165.812	500.000	4	3.430.000	527.692	1.027.692	
319	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT NHỰA ĐẠI VIỆT HÀ NAM	83.280.712.086	16.656.142	19	3.430.000	2.506.538	19.162.681	
320	CÔNG TY CỔ PHẦN DONG SHIN HN VINA	102.580.002.850	20.516.001	3	3.430.000	395.769	20.911.770	
321	CÔNG TY CỔ PHẦN EXCOOK	151.279.012.339	15.127.901	69	3.430.000	9.102.692	24.230.594	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
322	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ DU LỊCH TAM CHÚC	29.801.888.483	5.960.378	186	3.430.000	24.537.692	30.498.070	
323	CÔNG TY TNHH KYOSHA VIỆT NAM	622.185.926.000	50.000.000	77	3.430.000	10.158.077	60.158.077	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
324	CÔNG TY TNHH HH DREAM PRINTING	330.872.368.871	33.087.237	212	3.070.000	25.032.308	58.119.545	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
325	CÔNG TY TNHH KATOLEC GLOBAL LOGISTICS VIỆT NAM	152.781.585.547	15.278.159	6	3.430.000	791.538	16.069.697	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
326	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN BÌNH THUẬN	207.080.576.527	41.416.115	161	3.430.000	21.239.615	62.655.731	
327	CÔNG TY TNHH AUTONICS VNM	274.492.062.016	27.449.206	123	3.430.000	16.226.538	43.675.745	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
328	CÔNG TY TNHH NAUS VINA	79.473.983.893	15.894.797	64	3.430.000	8.443.077	24.337.874	
329	CÔNG TY TNHH IPN VINA	161.353.736.329	32.270.747	73	3.430.000	9.630.385	41.901.132	
330	CÔNG TY TNHH TSUJITOMI VIỆT NAM	149.461.159.968	14.946.116	4	3.430.000	527.692	15.473.808	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
331	CÔNG TY TNHH ZIUU HÀ NỘI	91.626.155.647	9.162.616	77	3.430.000	10.158.077	19.320.692	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
332	CÔNG TY TNHH DẦU TƯ CAPELLA HÀ NAM	507.152.536.683	100.000.000	8	3.070.000	944.615	100.944.615	
333	CÔNG TY TNHH VICTORY SPORTING GOODS VIỆT NAM	71.999.030.453	14.399.806	898	3.070.000	106.033.077	120.432.883	
334	CÔNG TY TNHH ILJIN DISPLAY VINA	65.528.447.011	6.552.845	273	3.430.000	36.015.000	42.567.845	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp

STT	Tên Doanh Nghiệp	Tổng giá trị tài sản DN	Số tiền thu, nộp PCTT của DN (2/10000)	Tổng số người LD trong DN	Mức lương tối thiểu vùng	Số tiền thu, nộp quỹ của người LD trong DN	Kế hoạch thu, nộp Quỹ	Ghi chú
335	CÔNG TY TNHH KORTEK VINA	998.432.514.196	50.000.000	312	3.430.000	41.160.000	91.160.000	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
336	CÔNG TY TNHH YUZANKAI VIỆT NAM	65.566.198.876	13.113.240	2	3.430.000	263.846	13.377.086	
337	CÔNG TY TNHH TAKEUCHI HI-PACK VIỆT NAM	13.398.364.526	1.339.836	7	3.430.000	923.462	2.263.298	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
338	CÔNG TY TNHH MIKI CARETECH VIỆT NAM	16.523.844.604	1.652.384	27	3.430.000	3.561.923	5.214.308	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
339	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ GIẢI PHÁP NƯỚC TẮN Á ĐẠI THÀNH	251.651.599.265	50.330.320	263	3.070.000	31.054.231	81.384.551	
340	CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ VÀ GIA DỤNG TẮN Á ĐẠI THÀNH	1.618.313.761.961	100.000.000	1251	3.070.000	147.714.231	247.714.231	
341	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN VÀ HÓA CHẤT TẮN Á ĐẠI THÀNH	207.257.770.297	41.451.554	65	3.070.000	7.675.000	49.126.554	
342	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI TRƯỜNG SƠN HN	211.748.250	500.000	2	3.430.000	263.846	763.846	
343	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT BEST FOUR VIỆT NAM	109.130.345.757	21.826.069	129	3.430.000	17.018.077	38.844.146	
344	CÔNG TY TNHH ARCV HÀ NỘI	9.338.679.433	933.868	9	3.430.000	1.187.308	2.121.176	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
345	CÔNG TY TNHH VIETBRAND	11.182.155.843	1.118.216	81	3.430.000	10.685.769	11.803.985	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
346	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TẮN Á ĐẠI THÀNH	413.483.015.104	82.696.603	270	3.070.000	31.880.769	114.577.372	
347	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KEYSTONE	51.160.190.418	10.232.038	250	3.430.000	32.980.769	43.212.807	
348	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HAAST VIỆT NAM	65.607.658.869	6.560.766	52	3.430.000	6.860.000	13.420.766	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
349	CÔNG TY TNHH SG TECH VIETNAM	4.979.719.462	500.000	2	3.430.000	263.846	763.846	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
350	CÔNG TY TNHH YJ TECH VINA	3.209.033.683	500.000	6	3.430.000	791.538	1.291.538	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
351	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ STP	56.765.651.032	5.676.565	89	3.430.000	11.741.154	17.417.719	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
352	CÔNG TY TNHH YAMANESEIKI VIỆT NAM	26.246.521.743	2.624.652	11	3.430.000	1.451.154	4.075.806	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
353	CÔNG TY TNHH NS COLOR VINA	17.487.347.845	1.748.735	28	3.430.000	3.693.846	5.442.581	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp

STT	Tên Doanh Nghiệp	Tổng giá trị tài sản DN	Số tiền thu, nộp PCTT của DN (2/10000)	Tổng số người LĐ trong DN	Mức lương tối thiểu vùng	Số tiền thu, nộp quỹ của người LĐ trong DN	Kế hoạch thu, nộp Quỹ	Ghi chú
354	CÔNG TY TNHH RISUNTEK VIỆT NAM	397.692.839,568	39.769.284	480	3.430.000	63.323.077	103.092.361	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
355	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT GLASS CRAFT VIỆT NAM	65.407.715.474	6.540.772	28	3.430.000	3.693.846	10.234.618	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
356	CÔNG TY TNHH SSM VINA	48.227.269.166	4.822.727	22	3.430.000	2.902.308	7.725.035	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
357	CÔNG TY TNHH S-MAC HT VINA	402.400.267.186	40.240.027	95	3.430.000	12.532.692	52.772.719	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
358	CÔNG TY TNHH SUMINOE TEXTILE VIỆT NAM	26.593.708.099	2.659.371	44	3.430.000	5.804.615	8.463.986	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
359	CÔNG TY TNHH DONGAH ELECTRIC COMPONENTS VINA	26.145.615.533	5.229.123	34	3.430.000	4.485.385	9.714.508	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
360	CÔNG TY TNHH PARKER INTERNATIONAL CORPORATION (VIỆT NAM)	88.809.709.452	8.880.971	23	3.430.000	3.034.231	11.915.202	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
361	CÔNG TY TNHH UEDA KOSAN VIỆT NAM	66.090.696.477	6.609.070	2	3.430.000	263.846	6.872.916	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
362	CÔNG TY TNHH EVERLAST VIỆT NAM	87.386.015.957	17.477.203	41	3.430.000	5.408.846	22.886.049	
363	CÔNG TY TNHH WJ VINA	10.211.349.662	2.042.270	34	3.430.000	4.485.385	6.527.655	
364	CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM PHÚC LƯƠNG	6.331.971.800	1.266.394	6	3.430.000	791.538	2.057.933	
365	CÔNG TY TNHH ĐÈN LED TRANG TRÍ DÔNG PHƯƠNG HÀ NAM	209.640.259.356	20.964.026	624	3.070.000	73.680.000	94.644.026	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
366	CÔNG TY TNHH APEX TOYS VIỆT NAM	1.607.047.229	500.000	22	3.430.000	2.902.308	3.402.308	
367	CÔNG TY TNHH DSP	134.687.460.337	26.937.492	3	3.430.000	395.769	27.333.261	
368	CÔNG TY TNHH QISDA VIỆT NAM	1.769.800.627.089	50.000.000	312	3.430.000	41.160.000	91.160.000	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
369	CÔNG TY TNHH SHINKO PIPE VIỆT NAM	59.468.212.186	5.946.821	7	3.430.000	923.462	6.870.283	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
370	CÔNG TY TNHH SAEHAN PACKAGE VINA	36.588.144.887	3.658.814	19	3.430.000	2.506.538	6.165.353	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
371	CÔNG TY TNHH FAVOR UNION VINA	170.861.953.023	34.172.391	133	3.430.000	17.545.769	51.718.160	

STT	Tên Doanh Nghiệp	Tổng giá trị tài sản DN	Số tiền thu, nộp Quỹ PC/TT của DN (2/10000)	Tổng số người LĐ trong DN	Mức lương tối thiểu vùng	Số tiền thu, nộp quỹ của người LĐ trong DN	Kế hoạch thu, nộp Quỹ	Ghi chú
372	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VIHAMARK	65.104.088.022	6.510.409	67	3.430.000	8.838.846	15.349.255	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
373	CÔNG TY TNHH ZDL VIỆT NAM	85.160.641.105	8.516.064	106	3.430.000	13.983.846	22.499.910	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
374	CÔNG TY TNHH KYEONG JIN HARNESS VINA	14.770.709.921	1.477.071	62	3.430.000	8.179.231	9.656.302	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
375	CÔNG TY TNHH SOOSAN ENESOL VINA	215.273.071.756	21.527.307	49	3.430.000	6.464.231	27.991.538	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
376	CÔNG TY TNHH LD TECH VINA	28.023.265.248	2.802.327	18	3.430.000	2.374.615	5.176.942	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
377	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ PHẨM THUYỀN VIỆT NAM	91.331.647.933	9.133.165	2	3.430.000	263.846	9.397.011	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
378	CÔNG TY TNHH HANSHIN VINA	108.034.618.521	21.606.924	62	3.430.000	8.179.231	29.786.154	
379	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ JOCHU VIỆT NAM	207.432.545.283	20.743.255	18	3.430.000	2.374.615	23.117.870	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
380	CÔNG TY TNHH MOONPO DEVELOPMENT VIỆT NAM	136.547.516.980	13.654.752	7	3.430.000	923.462	14.578.213	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
381	CÔNG TY TNHH BEST BK	71.520.426.148	7.152.043	94	3.430.000	12.400.769	19.552.812	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
382	CÔNG TY TNHH HUA ZHUANG ELECTRONICS (VIỆT NAM)	244.982.720.318	24.498.272	258	3.430.000	34.036.154	58.534.426	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
383	CÔNG TY TNHH TZ HITEC	166.837.781.849	33.367.556	69	3.430.000	9.102.692	42.470.249	
384	CÔNG TY TNHH MIRETECH VIỆT NAM	17.485.495.052	3.497.099	14	3.430.000	1.846.923	5.344.022	
385	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHIẾU SÁNG THIÊN LỘC	56.073.709.846	11.214.742	60	3.430.000	7.915.385	19.130.127	
386	CÔNG TY CP CĂNG QUỐC TẾ HÀ NAM	399.743.857.852	79.948.772	1	3.430.000	131.923	80.080.695	
387	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CHẾ TẠO Ô TÔ HỒNG ĐỨC	655.587.498.676	100.000.000	10	3.430.000	1.319.231	101.319.231	
388	CÔNG TY TNHH HOTRON PRECISION ELECTRONIC INDUSTRIAL VIỆT NAM	93.021.114.644	9.302.111	4	3.430.000	527.692	9.829.804	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
389	CÔNG TY TNHH NEWEB VIỆT NAM	465.821.433.000	46.582.143	165	3.430.000	21.767.308	68.349.451	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp

STT	Tên Doanh Nghiệp	Tổng giá trị tài sản DN	Số tiền thu, nộp PCTT của DN (2/10000)	Tổng số người LĐ trong DN	Mức lương tối thiểu vùng	Số tiền thu, nộp quỹ của người LĐ trong DN	Kế hoạch thu, nộp Quỹ	Ghi chú
390	CÔNG TY TNHH ILJIN DIAMOND VINA	347.546.148.555	34.754.615	69	3.430.000	9.102.692	43.857.307	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
391	CÔNG TY TNHH WISTRON INFOCOMM (VIỆT NAM)	2.095.713.857.952	50.000.000	234	3.430.000	30.870.000	80.870.000	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
392	CÔNG TY TNHH MPD VINA	27.545.396.769	2.754.540	25	3.430.000	3.298.077	6.052.617	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
393	CÔNG TY TNHH SẢN PHẨM DẪ NGOẠI MENATURE VIỆT NAM	154.258.496.966	15.425.850	28	3.070.000	3.306.154	18.732.004	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
394	CÔNG TY TNHH SẢN PHẨM SHOFU VIỆT NAM	157.369.064.360	15.736.906	2	3.430.000	263.846	16.000.753	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
395	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VIN-ACE	37.157.105.646	3.715.711	4	3.430.000	527.692	4.243.403	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
396	CÔNG TY TNHH DMK GLOBAL VINA	21.592.981.377	2.159.298	9	3.430.000	1.187.308	3.346.606	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
397	CÔNG TY TNHH KINH DOANH THƯƠNG MẠI DẪNG KHÔI NGUYỄN	2.097.550.408	500.000	1	3.430.000	131.923	631.923	
398	CÔNG TY TNHH YOOLIM SPECIALTY CHEMICALS VINA	6.094.586.109	609.459	4	3.430.000	527.692	1.137.151	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
399	CÔNG TY TNHH KPO VINA	1.471.696.856	500.000	4	3.430.000	527.692	1.027.692	
400	CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐỒ THỊ THANH LIÊM	149.454.490.835	29.890.898	14	3.430.000	1.846.923	31.737.821	
401	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VĨNH PHÁT	19.983.353.769	3.996.671	7	3.430.000	923.462	4.920.132	
402	CÔNG TY TNHH DẦU TƯ PHÁT TRIỂN HÀ TẦNG AN BÌNH	503.864.340	500.000	8	3.070.000	944.615	1.444.615	
403	Văn Phòng Công Chứng Nguyễn Hòa	119.191.474	500.000	5	3.430.000	659.615	1.159.615	
404	CÔNG TY TNHH ĐẠI LÝ THUÊ ABM HÀ NAM	2.985.703.151	597.141	1	3.070.000	118.077	715.218	
405	CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT MỸ PHẨM SANI	625.625.504	500.000	2	3.430.000	263.846	763.846	
406	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT 19/5 HÀ NỘI TẠI HÀ NAM	648.193.848.047	100.000.000	186	3.430.000	24.537.692	124.537.692	
407	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NHỰA ĐÔNG Á	1.110.883.766.979	100.000.000	166	3.430.000	21.899.231	121.899.231	
408	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN SAO THÁI DƯƠNG TẠI HÀ NAM	507.119.119.029	100.000.000	353	3.430.000	46.568.846	146.568.846	
409	NHÀ MÁY SẢN XUẤT GIẤY DA XUẤT KHẨU	542.324.817	500.000	77	3.430.000	10.158.077	10.658.077	

STT	Tên Doanh Nghiệp	Tổng giá trị tài sản DN	Số tiền thu, nộp Quỹ PCTT của DN (2/10000)	Tổng số người LĐ trong DN	Mức lương tối thiểu vùng	Số tiền thu, nộp quỹ của người LĐ trong DN	Kế hoạch thu, nộp Quỹ	Ghi chú
410	Chi nhánh xăng dầu Hà Nam	87.828.012.169	17.565.602	247	3.430.000	32.585.000	50.150.602	
411	NHÀ MÁY CƠ KHÍ CHẾ TẠO THIẾT BỊ MÔI TRƯỜNG - CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THỦY LỰC MÁY	68.792.385.290	13.758.477	4	3.430.000	527.692	14.286.169	
412	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH TRUNG THÀNH	66.944.054.940	13.388.811	95	3.430.000	12.532.692	25.921.503	
413	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN BA AN TẠI HÀ NAM	48.678.028.945	9.735.606	87	3.430.000	11.477.308	21.212.913	
414	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH GUYOMARC'H-VCN TẠI HÀ NAM	636.964.030.241	50.000.000	113	3.430.000	14.907.308	64.907.308	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
415	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG MỸ ĐÀ	71.162.473.491	14.232.495	48	3.430.000	6.332.308	20.564.802	
416	Chi nhánh công ty TNHH quốc tế Vũ Gia tại Hà Nam	273.913.511.679	54.782.702	144	3.430.000	18.996.923	73.779.625	
417	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ ĐỘNG THUẬN NHẬT TẠI HÀ NAM	99.214.117.682	19.842.824	26	3.430.000	3.430.000	23.272.824	
418	CÔNG TY TNHH YKK VIỆT NAM - CHI NHÁNH HÀ NAM	2.019.974.840.292	50.000.000	523	3.430.000	68.995.769	118.995.769	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
419	CHI NHÁNH HÀ NAM - CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT DP CÔNG NGHỆ CAO NANOFRENCE	64.875.473.217	12.975.095	83	3.430.000	10.949.615	23.924.710	
420	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH SÔNG HỒNG VIỆT	228.697.071.551	45.739.414	1	3.430.000	131.923	45.871.337	
421	CÔNG TY TNHH PRONICS VIỆT NAM - CHI NHÁNH HÀ NAM	33.823.523.287	3.382.352	63	3.430.000	8.311.154	11.693.506	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
422	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THUẾ VIỆT MỸ - CHI NHÁNH HÀ NAM	173.319.904	500.000	9	3.430.000	1.187.308	1.687.308	
423	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VITADAIRY VIỆT NAM TẠI HÀ NAM	49.500.000	500.000	21	3.430.000	2.770.385	3.270.385	
II	DOANH NGHIỆP HẠCH TOÁN PHỤ THUỘC CHƯA XÁC ĐỊNH ĐƯỢC TỔNG GIÁ TRỊ TẠI SẢN DOANH NGHIỆP							
424	Viễn thông Hà Nam	-	0	223	3.430.000	29.418.846	29.418.846	
425	Công ty CP xây dựng công trình giao thông 820	-	0	33	3.430.000	4.353.462	4.353.462	
426	Công ty Bảo Minh Hà Nam	-	0	9	3.430.000	1.187.308	1.187.308	
427	Công ty bảo hiểm PJICO Hà Nam	-	0	8	3.430.000	1.055.385	1.055.385	
428	Công ty Bảo Việt Hà Nam	-	0	19	3.430.000	2.506.538	2.506.538	
429	Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam.	-	0	105	3.430.000	13.851.923	13.851.923	
430	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CHI NHÁNH HÀ NAM	-	0	121	3.430.000	15.962.692	15.962.692	
431	Trại nghiên cứu - ứng dụng - thí nghiệm cây màu Hà Nam	-	0	14	3.070.000	1.653.077	1.653.077	

STT	Tên Doanh Nghiệp	Tổng giá trị tài sản DN	Số tiền thu, nộp Quỹ PCTT của DN (2/10000)	Tổng số người LĐ trong DN	Mức lương tối thiểu vùng	Số tiền thu, nộp quỹ của người LĐ trong DN	Kế hoạch thu, nộp Quỹ	Ghi chú
432	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH CARGILL VIỆT NAM TẠI HÀ NAM,	-	0	156	3.430.000	20.580.000	20.580.000	
433	CHI NHÁNH CÔNG TY HONDA VIỆT NAM TẠI HÀ NAM	-	0	2081	3.430.000	274.531.923	274.531.923	
434	TRUNG TÂM KINH DOANH VÀ DỊCH VỤ CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ NAM	-	0	11	3.430.000	1.451.154	1.451.154	
435	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - CHI NHÁNH HÀ NAM	-	0	80	3.430.000	10.553.846	10.553.846	
436	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH OSG VIỆT NAM TẠI HÀ NAM	-	0	9	3.430.000	1.187.308	1.187.308	
437	NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM - CHI NHÁNH HÀ NAM II	-	0	155	3.430.000	20.448.077	20.448.077	
438	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀ PHÂM BA NHẬT TẠI HÀ NAM	-	0	2	3.430.000	263.846	263.846	
439	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT - CHI NHÁNH HÀ NAM	-	0	76	3.430.000	10.026.154	10.026.154	
440	Chi Nhánh Sản Xuất Thuốc, Mỹ Phẩm, Thực Phẩm Chức Năng Hoa Việt	-	0	86	3.430.000	11.345.385	11.345.385	
441	NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM - CHI NHÁNH TỈNH HÀ NAM	-	0	184	3.430.000	24.273.846	24.273.846	
442	TRUNG TÂM THÍ NGHIỆM ĐIỆN HÀ NAM - CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THÍ NGHIỆM ĐIỆN MIỀN BẮC	-	0	12	3.430.000	1.583.077	1.583.077	
443	TRUNG TÂM KINH DOANH VNPT - HÀ NAM, CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ VIỄN THÔNG	-	0	151	3.430.000	19.920.385	19.920.385	
444	CÔNG TY TNHH NAXIS VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ NAM	-	0	265	3.430.000	34.959.615	34.959.615	
445	CÔNG TY TNHH CJ VINA AGRI - CHI NHÁNH HÀ NAM	-	0	140	3.430.000	18.469.231	18.469.231	
446	CÔNG TY TNHH NMS INTERNATIONAL RESOURCES VIỆT NAM - CHI NHÁNH HÀ NAM	-	0	276	3.430.000	36.410.769	36.410.769	
447	Công ty CP xi măng Nội Thương - chi nhánh Mỏ Đá	-	0	9	3.430.000	1.187.308	1.187.308	
448	KHÁCH SẠN MŨI ĐÀNG THANH LUXURY HÀ NAM - CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MŨI ĐÀNG THANH	-	0	93	3.430.000	12.268.846	12.268.846	
449	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH OJTEX HẢI PHÒNG TẠI HÀ NAM	-	0	188	3.430.000	24.801.538	24.801.538	
450	CHI NHÁNH HÀ NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN VINPEARL	-	0	96	3.430.000	12.664.615	12.664.615	
451	CÔNG TY TNHH MAY XUẤT KHẨU GIA HẢO - CHI NHÁNH TẠI HÀ NAM	-	0	39	3.070.000	4.605.000	4.605.000	
452	CN Công ty TNHH MTV đầu tư phát triển thủy lợi sông Nhue - Xi nghiệp thủy lợi Nhất	-	0	27	3.430.000	3.561.923	3.561.923	
453	CHI NHÁNH BÌNH LỰC - CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HỒ GIUOM	-	0	85	3.070.000	10.036.538	10.036.538	
454	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN MEDIAMART VIỆT NAM TẠI HÀ NAM	-	0	30	3.430.000	3.957.692	3.957.692	
455	CÔNG TY TNHH GOLFEON VINA - CHI NHÁNH HÀ NAM	-	0	5	3.430.000	659.615	659.615	

STT	Tên Doanh Nghiệp	Tổng giá trị tài sản DN	Số tiền thu, nộp PCTT của DN (2/10000)	Tổng số người LD trong DN	Mức lương tối thiểu vùng	Số tiền thu, nộp quỹ của người LD trong DN	Kế hoạch thu, nộp Quỹ	Ghi chú
456	CHI NHANH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VANG BẠC ĐÁ QUỲ DOJJ TẠI HÀ NAM	-	0	9	3.430.000	1.187.308	1.187.308	
457	CÔNG TY TNHH SUNJIN VINA - CHI NHANH HÀ NAM	-	0	112	3.430.000	14.775.385	14.775.385	
458	TRUNG TÂM ĐĂNG KẾ XE CƠ GIỚI 90.02D - CHI NHANH CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG MỸ ĐÀ	-	0	8	3.430.000	1.055.385	1.055.385	
III	DOANH NGHIỆP CÒN THIẾU SỐ LIỆU VỀ SỐ NGƯỜI LAO ĐỘNG (ÁN ĐỊNH SỐ NGƯỜI LAO ĐỘNG LÀ 10 NGƯỜI)							
459	CÔNG TY TNHH NAM SƠN	178.418.062	500.000	10	3.430.000	1.319.231	1.819.231	
460	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HẢI HÀ	983.716.520	500.000	10	3.430.000	1.319.231	1.819.231	
461	Công ty CP Thành An 77	30.111.230.346	6.022.246	10	3.430.000	1.319.231	7.341.477	
462	Công ty công nghệ cao Song Hà	4.794.710.484	958.942	10	3.430.000	1.319.231	2.278.173	
463	CÔNG TY TNHH THANH XUÂN	22.698.256.271	4.539.651	10	3.430.000	1.319.231	5.858.882	
464	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ATA	1.407.540.192.996	100.000.000	10	3.430.000	1.319.231	101.319.231	
465	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NAM TIẾN	9.381.674.108	1.876.335	10	3.430.000	1.319.231	3.195.566	
466	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN CHC	12.835.731.517	2.567.146	10	3.430.000	1.319.231	3.886.377	
467	CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP HÀ NAM	387.896.099.531	77.579.220	10	3.430.000	1.319.231	78.898.451	
468	CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TRĂNG AN	28.351.015.000	5.670.203	10	3.070.000	1.180.769	6.850.972	
469	Công ty CP xi măng Phúc Lộc	18.219.856.207	3.643.971	10	3.430.000	1.319.231	4.963.202	
470	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÀ NAM - HANOSIMEX	71.163.714.044	14.232.743	10	3.430.000	1.319.231	15.551.974	
471	CÔNG TY CP VẠN HẠNH VÀ BẢO TRÌ ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM	97.388.636.961	19.477.727	10	3.430.000	1.319.231	20.796.958	
472	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THÁI BÌNH DƯƠNG	18.700.790.000	3.740.158	10	3.430.000	1.319.231	5.059.389	
473	CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ DẦU KHÍ	56.292.612.468	11.258.522	10	3.430.000	1.319.231	12.577.753	
474	CÔNG TY CP SẢN XUẤT CHC PAINT VIỆT NAM	17.480.810.422	3.496.162	10	3.430.000	1.319.231	4.815.393	
475	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI GRAND	96.870.471.600	19.374.094	10	3.070.000	1.180.769	20.554.864	
476	CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ BÌNH DƯƠNG HÀ NAM	29.081.640.435	5.816.328	10	3.430.000	1.319.231	7.135.559	
477	CÔNG TY CỔ PHẦN TOYOTA HÙNG HẢI HÀ NAM	30.000.000.000	6.000.000	10	3.430.000	1.319.231	7.319.231	
478	Công ty TNHH cơ khí chế tạo thiết bị môi trường	9.952.931.525	1.990.586	10	3.430.000	1.319.231	3.309.817	

STT	Tên Doanh Nghiệp	Tổng giá trị tài sản DN	Số tiền thu, nộp PCTT của DN (2/10000)	Tổng số người LĐ trong DN	Mức lương tối thiểu vùng	Số tiền thu, nộp quỹ của người LĐ trong DN	Kế hoạch thu, nộp Quỹ	Ghi chú
479	CÔNG TY TNHH ADVANCED MATERIAL VIỆT NAM	110.899.702.472	22.179.940	10	3.430.000	1.319.231	23.499.171	
480	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU MẠI PHƯƠNG HÀ NAM	30.413.404.386	6.082.681	10	3.070.000	1.180.769	7.263.450	
481	Công ty TNHH đầu tư thương mại Thiên Lộc Phát	4.430.813.835	886.163	10	3.070.000	1.180.769	2.066.932	
482	CÔNG TY TNHH TUẦN NHẤT	14.249.799.537	2.849.960	10	3.430.000	1.319.231	4.169.191	
483	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU AN HÒA	10.607.657.678	2.121.532	10	3.070.000	1.180.769	3.302.301	
484	CÔNG TY TNHH TRANG SỨC LIANA VIỆT NAM	13.234.603.913	2.646.921	10	3.430.000	1.319.231	3.966.152	
485	Công ty TNHH AFIX Việt Nam	6.622.515.149	1.324.503	10	3.430.000	1.319.231	2.643.734	
486	CÔNG TY TNHH MAY JIN WOO VINA	3.881.971.522	776.394	10	3.070.000	1.180.769	1.957.164	
487	Công Ty TNHH Công Nghiệp Thực Phẩm Number One Hà Nam	6.000.000.000	1.200.000	10	3.070.000	1.180.769	2.380.769	
488	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CÔNG NGHỆ CAO HỒNG PHÁT	444.602.789.939	88.920.558	10	3.070.000	1.180.769	90.101.327	
489	Công ty CP chế tạo biến thế AIB	5.108.020.929	1.021.604	10	3.430.000	1.319.231	2.340.835	
490	CÔNG TY CỔ PHẦN NUTIFOOD VIỆT NAM	70.890.642.612	14.178.129	10	3.070.000	1.180.769	15.358.898	
491	CÔNG TY TNHH METOKU ENGINEERING VIỆT NAM	57.344.068.977	5.734.407	10	3.430.000	1.319.231	7.053.638	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
492	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU ALIBABA	9.434.922.158	1.886.984	10	3.070.000	1.180.769	3.067.754	
493	CÔNG TY CP BẤT ĐỘNG SẢN, THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG NAM HÀ	166.650.021.209	33.330.004	10	3.430.000	1.319.231	34.649.235	
494	CÔNG TY CỔ PHẦN QUAN TRẮC SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM	13.161.586.545	2.632.317	10	3.430.000	1.319.231	3.951.548	
495	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ BÀN DẦN VIỆT NAM	31.728.236.322	6.345.647	10	3.430.000	1.319.231	7.664.878	
496	CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU TƯ KHU NGHỈ DƯỠNG THIÊN DƯƠNG	2.006.628.421.752	100.000.000	10	3.430.000	1.319.231	101.319.231	
497	Công Ty TNHH Chế Tạo Thiết Bị Và Môi Trường Hà Nam	38.800.506.570	3.880.051	10	3.430.000	1.319.231	5.199.281	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
498	Công ty TNHH FANEX Vina	49.060.461.117	9.812.092	10	3.430.000	1.319.231	11.131.323	
499	Công ty CP thương mại dịch vụ tổng hợp Việt Đức	49.979.002.000	9.995.800	10	3.430.000	1.319.231	11.315.031	
500	CÔNG TY CP GẠCH CHU LỬA HAMICO	28.213.893.186	5.642.779	10	3.430.000	1.319.231	6.962.009	
501	CÔNG TY TNHH WISH TREE VINA	17.805.583.268	1.780.558	10	3.430.000	1.319.231	3.099.789	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp

STT	Tên Doanh Nghiệp	Tổng giá trị tài sản DN	Số tiền thu, nộp Quỹ PCTT của DN (2/10000)	Tổng số người LD trong DN	Mức lương tối thiểu vùng	Số tiền thu, nộp quỹ của người LD trong DN	Kế hoạch thu, nộp Quỹ	Ghi chú
502	Công ty TNHH DI Vina	5.161.177.740	1.032.236	10	3.070.000	1.180.769	2.213.005	
503	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÀI GÒN	29.524.143.550	5.904.829	10	3.070.000	1.180.769	7.085.598	
504	Công ty CP đầu tư quốc tế ALT Group	7.687.979.055	1.537.596	10	3.070.000	1.180.769	2.718.365	
505	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ NHÀ VIỆT NAM	36.300.211.510	7.260.042	10	3.430.000	1.319.231	8.579.273	
506	CÔNG TY TNHH SEJIN VINA HÀ NAM	777.826.049	500.000	10	3.430.000	1.319.231	1.819.231	
507	CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP NAM SÔNG HỒNG	3.742.790.960	748.558	10	3.070.000	1.180.769	1.929.327	
508	Công ty CP phát triển CHC VIP	100.010.512.540	20.002.103	10	3.430.000	1.319.231	21.321.333	
509	Công ty CP đầu tư Win Home Group	71.743.279.870	14.348.656	10	3.430.000	1.319.231	15.667.887	
510	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HMLK	107.185.424.405	21.437.085	10	3.430.000	1.319.231	22.756.316	
511	CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH KC 68 VIỆT NAM	1.101.493.385.077	100.000.000	10	3.430.000	1.319.231	101.319.231	
512	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THP	50.045.513.210	10.009.103	10	3.430.000	1.319.231	11.328.333	
513	CÔNG TY CP SẢN XUẤT CHC PAINT TOÀN CẦU	99.984.225.466	19.996.845	10	3.430.000	1.319.231	21.316.076	
514	Công ty TNHH sản xuất thương mại và đầu tư Nam Châu Giang	49.773.077.556	9.954.616	10	3.430.000	1.319.231	11.273.846	
515	CÔNG TY CP SẢN XUẤT DO PAINT VIỆT NAM	49.991.016.245	9.998.203	10	3.430.000	1.319.231	11.317.434	
516	CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THÔNG MINH SMART SHIP	60.102.216.302	12.020.443	10	3.070.000	1.180.769	13.201.212	
517	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TÍN THỌ	26.077.515.129	5.215.503	10	3.430.000	1.319.231	6.534.734	
518	CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ STROMAN VIỆT NAM	99.995.500.000	19.999.100	10	3.070.000	1.180.769	21.179.869	
519	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHÀU SƠN	34.447.949.561	6.889.590	10	3.430.000	1.319.231	8.208.821	
520	CÔNG TY TNHH ORIGIN MANUFACTURES VIỆT NAM	16.517.911.356	1.651.791	10	3.430.000	1.319.231	2.971.022	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
521	CÔNG TY CỔ PHẦN AFARM VIỆT NAM	13.140.364.332	2.628.073	10	3.430.000	1.319.231	3.947.304	
522	CÔNG TY CP AIWADO	46.130.860.037	4.613.086	10	3.430.000	1.319.231	5.932.317	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
523	CÔNG TY TNHH ISHIGAKI GOMU KOUGYO VIỆT NAM	43.949.974.861	4.394.997	10	3.430.000	1.319.231	5.714.228	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
524	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THT VIỆT NAM	31.716.569.690	6.343.314	10	3.430.000	1.319.231	7.662.545	

STT	Tên Doanh Nghiệp	Tổng giá trị tài sản DN	Số tiền thu, nộp PCTT của DN (2/10000)	Tổng số người LĐ trong DN	Mức lương tối thiểu vùng	Số tiền thu, nộp quỹ của người LĐ trong DN	Kế hoạch thu, nộp Quỹ	Ghi chú
525	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT BỘT NHE HÀ NAM	79.994.880.000	15.998.976	10	3.070.000	1.180.769	17.179.745	
526	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN GOLF SILK PATH	19.738.482.280	3.947.696	10	3.430.000	1.319.231	5.266.927	
527	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP PHỤ TRỢ GIA CÔNG CHÍNH XÁC LINH GIANG	19.461.342.516	3.892.269	10	3.430.000	1.319.231	5.211.499	
528	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUỐC TẾ HẢI TRUNG	8.885.517.201	1.777.103	10	3.430.000	1.319.231	3.096.334	
529	CÔNG TY CP TRIDANT	108.880.440.660	21.776.088	10	3.070.000	1.180.769	22.956.857	
530	CÔNG TY TNHH REAL PACKAGING VINA	14.171.094.058	2.834.219	10	3.430.000	1.319.231	4.153.450	
531	CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT GIA PHÚC ĐỒNG VÂN	14.143.467.152	1.414.347	10	3.430.000	1.319.231	2.733.577	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
532	CÔNG TY CỔ PHẦN VÂN TÀI THP	1.000.000.000.000	100.000.000	10	3.430.000	1.319.231	101.319.231	
533	CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM AMAZON	49.993.905.000	9.998.781	10	3.070.000	1.180.769	11.179.550	
534	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN UCA	119.991.095.100	23.998.219	10	3.430.000	1.319.231	25.317.450	
535	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÔNG NGHIỆP HÀ NAM	19.974.566.535	3.994.913	10	3.430.000	1.319.231	5.314.144	
536	CÔNG TY CP AMAZON VIỆT NAM	999.995.759.650	100.000.000	10	3.430.000	1.319.231	101.319.231	
537	CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐỒ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP MINH ANH - 379	49.993.905.000	9.998.781	10	3.070.000	1.180.769	11.179.550	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
538	CÔNG TY TNHH AI LAI KA VIỆT NAM	35.089.963.510	3.508.996	10	3.430.000	1.319.231	4.828.227	
539	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VÀ XÂY DỰNG TÂN THÀNH	1.000.000.000	500.000	10	3.430.000	1.319.231	1.819.231	
540	CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP CAO CTC	98.654.530.000	19.730.906	10	3.430.000	1.319.231	21.050.137	
541	CÔNG TY TNHH REAL TOP VIỆT NAM	234.313.932.579	46.862.787	10	3.070.000	1.180.769	48.043.556	
542	CÔNG TY TNHH ETLINK KANGYIN ELECTRONIC TECHNOLOGY	4.868.832.854	973.767	10	3.430.000	1.319.231	2.292.997	
543	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP V POWER	205.335.075.146	41.067.015	10	3.430.000	1.319.231	42.386.246	
544	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SANCOTECH	16.197.808.891	3.239.562	10	3.430.000	1.319.231	4.558.793	
545	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KHANG VĨNH - PHONG PHÚ HÀ NAM	9.458.043.812	1.891.609	10	3.430.000	1.319.231	3.210.840	
546	CÔNG TY TNHH VIỆT NAM SPECIAL FASTENERS	36.857.691.731	7.371.538	10	3.430.000	1.319.231	8.690.769	
547	CÔNG TY CP SẢN XUẤT THIẾP VIỆT LONG	43.652.725.274	8.730.545	10	3.430.000	1.319.231	10.049.776	

STT	Tên Doanh Nghiệp	Tổng giá trị tài sản DN	Số tiền thu, nộp PCTT của DN (2/10000)	Tổng số người LD trong DN	Mức lương tối thiểu vùng	Số tiền thu, nộp quỹ của người LD trong DN	Kế hoạch thu, nộp Quỹ	Ghi chú
548	CÔNG TY CP Y TẾ BẠCH MAI - PHÚ LÝ	210.000.000.000	42.000.000	10	3.430.000	1.319.231	43.319.231	
549	CÔNG TY TNHH INTERPACK VIỆT NAM	20.688.180.083	2.068.818	10	3.430.000	1.319.231	3.388.049	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
550	CÔNG TY TNHH SHINGOSHU VIỆT NAM MANUFACTURING	34.275.297.627	3.427.530	10	3.430.000	1.319.231	4.746.761	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
551	CÔNG TY TNHH NEO GLOBAL DEVELOPMENT	33.138.226.542	3.313.823	10	3.430.000	1.319.231	4.633.053	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
552	CÔNG TY TNHH HÙNG HẢI HÀ NAM	49.998.600.000	9.999.720	10	3.430.000	1.319.231	11.318.951	
553	CÔNG TY TNHH DAISAN DOT VIỆT NAM	23.128.245.294	2.312.825	10	3.430.000	1.319.231	3.632.055	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
554	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ HẠ TĂNG TRUNG LƯƠNG	199.999.214.825	39.999.843	10	3.430.000	1.319.231	41.319.074	
555	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MỸ PHẨM SHIP	54.999.802.600	10.999.961	10	3.430.000	1.319.231	12.319.191	
556	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT LÁP ĐẠT HÀ NAM	2.962.760.919	500.000	10	3.430.000	1.319.231	1.819.231	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
557	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT NAM Á	86.190.860.516	17.238.172	10	3.430.000	1.319.231	18.557.403	
558	CÔNG TY TNHH HYUNDAI TNR	46.543.180.288	4.654.318	10	3.430.000	1.319.231	5.973.549	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
559	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN PHÁP VÂN	40.000.000.000	8.000.000	10	3.430.000	1.319.231	9.319.231	
560	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI QUANG DƯƠNG	9.999.121.817	1.999.824	10	3.430.000	1.319.231	3.319.055	
561	CÔNG TY TNHH AN PHA VIỆT - HÀ NAM	40.236.901.560	8.047.380	10	3.430.000	1.319.231	9.366.611	
562	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SÔ ĐA HÀ NAM	1.000.000.000	500.000	10	3.070.000	1.180.769	1.680.769	
563	CÔNG TY TNHH NATIONAL STATE INDUSTRIES VINA	36.692.481.122	7.338.496	10	3.430.000	1.319.231	8.657.727	
564	CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT NGỌC LINH	41.966.939.263	8.393.388	10	3.070.000	1.180.769	9.574.157	
565	CÔNG TY TNHH THIÊN AN - MB	31.406.890.471	6.281.378	10	3.430.000	1.319.231	7.600.609	
566	CÔNG TY TNHH LAN CHI HÀ NAM	100.000.000.000	20.000.000	10	3.070.000	1.180.769	21.180.769	
567	CÔNG TY TNHH MASAN HN	366.136.692.832	73.227.339	10	3.430.000	1.319.231	74.546.569	
568	CÔNG TY TNHH UCT VIỆT NAM	14.448.587.754	1.444.859	10	3.430.000	1.319.231	2.764.090	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp

STT	Tên Doanh Nghiệp	Tổng giá trị tài sản DN	Số tiền thu, nộp Quỹ PCTT của DN (2/10000)	Tổng số người LD trong DN	Mức lương tối thiểu vùng	Số tiền thu, nộp quỹ của người LD trong DN	Kế hoạch thu, nộp Quỹ	Ghi chú
569	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT & THƯƠNG MẠI SƠN VÀ HOÀ CHẤT TÂN Á ĐẠI THÀNH HÀ NAM	200.071.789.715	40.014.358	10	3.070.000	1.180.769	41.195.127	
570	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN SÔNG ĐÁY	300.000.000.000	60.000.000	10	3.070.000	1.180.769	61.180.769	
571	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VL	10.000.000.000	2.000.000	10	3.430.000	1.319.231	3.319.231	
572	CÔNG TY TNHH NGUYÊN LIỆU ROCK TEAM (VIỆT NAM)	19.711.404.948	1.971.140	10	3.430.000	1.319.231	3.290.371	DN được giảm 50% mức đóng quỹ phần doanh nghiệp
573	CÔNG TY TNHH DỰ ÁN BT TÙNG PHÁT - ĐẠI CÁT	135.000.000.000	27.000.000	10	3.430.000	1.319.231	28.319.231	
574	Chi Nhánh Công Ty CP Licogi12 - Xi Nghiệp Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Hà Nam	3.718.709.711	743.742	10	3.070.000	1.180.769	1.924.511	
575	XI NGHIỆP XÂY DỰNG VÀ SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH	2.592.814.919	518.563	10	3.430.000	1.319.231	1.837.794	
576	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG LEPRO VIỆT NAM - CHI NHÁNH HÀ NAM	33.011.313.787	6.602.263	10	3.430.000	1.319.231	7.921.494	
577	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM WETOP TẠI HÀ NAM	5.684.076.511	1.136.815	10	3.430.000	1.319.231	2.456.046	
578	KCN DÒNG VÂN IV - CÔNG TY KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN VIGI, ACERA (mã số ĐKKD: 00002)	6.975.802.842.398	100.000.000	10	3.430.000	1.319.231	101.319.231	
579	CHI NHÁNH HÀ NAM - CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BAGIACO	13.953.260.000	2.790.652	10	3.070.000	1.180.769	3.971.421	
580	CÔNG TY TNHH DESU VIỆT NAM - CHI NHÁNH HÀ NAM	27.400.177.406	5.480.035	10	3.430.000	1.319.231	6.799.266	